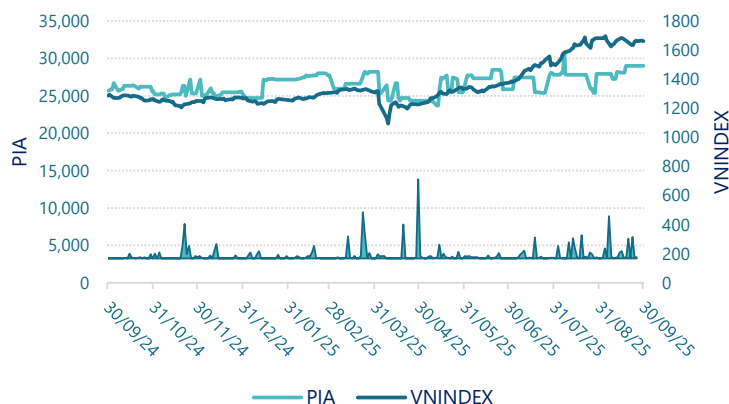


CTCP Tin học Viễn thông Petrolimex (HNX: PIA)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	29,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	30,832
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,688
SL cổ phiếu LH	3,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	80
% sở hữu nước ngoài	11.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	113
P/E	7.9
EPS	3,685

DT thuần

Q3/25

45.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 12.3 | 37.3%

YoY: ▲ 15.9 | 54.2%

LN sau thuế

Q3/25

4.04

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.46 | -10.2%

YoY: ▲ 2.74 | 211%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

11.2%

+/- YoY: ▲ 5.6%

DT thuần

9T 2025

100

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.00 | 1.2%

LN sau thuế

9T 2025

6.46

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.42 | 6.8%

ROE

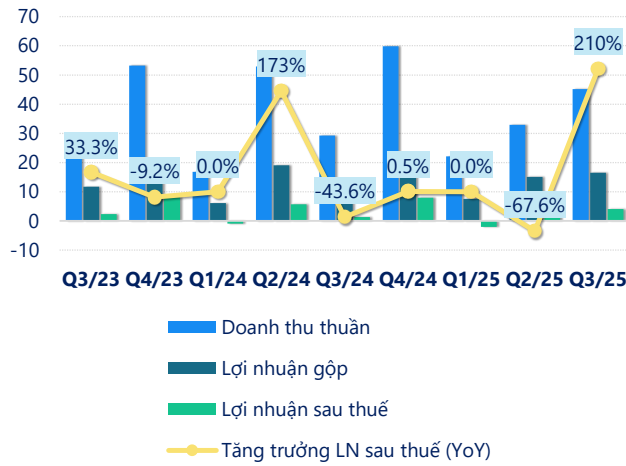
Q3/25

21.9%

+/- YoY: ▼ 0.7%

tỷ VNĐ

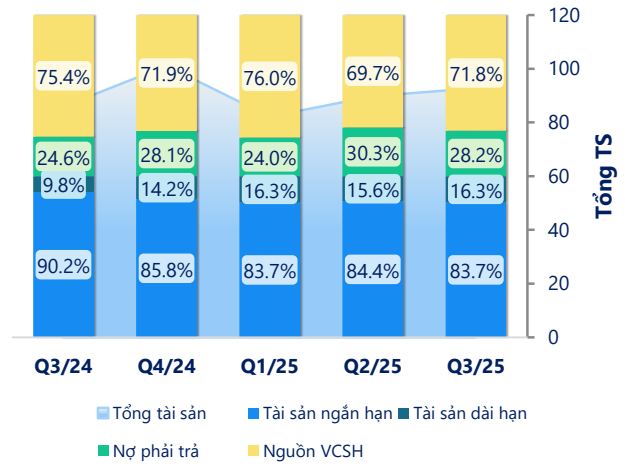
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

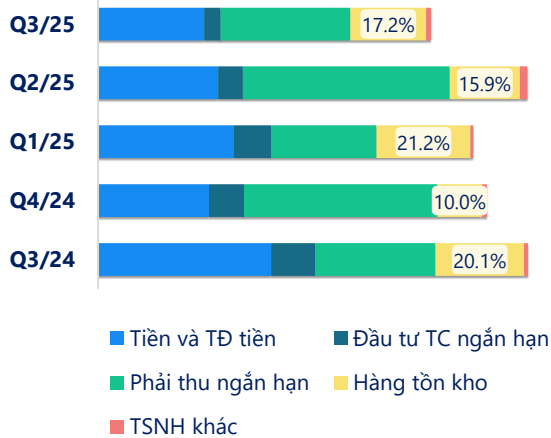
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



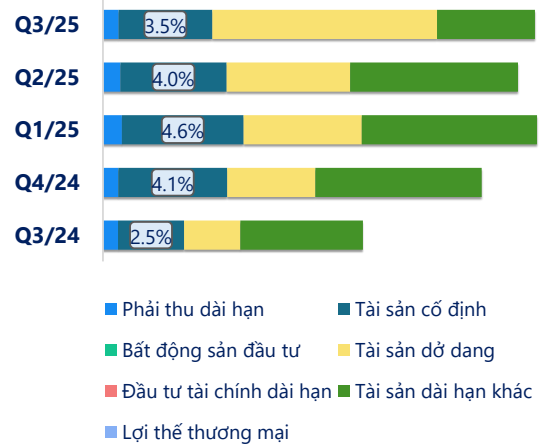
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

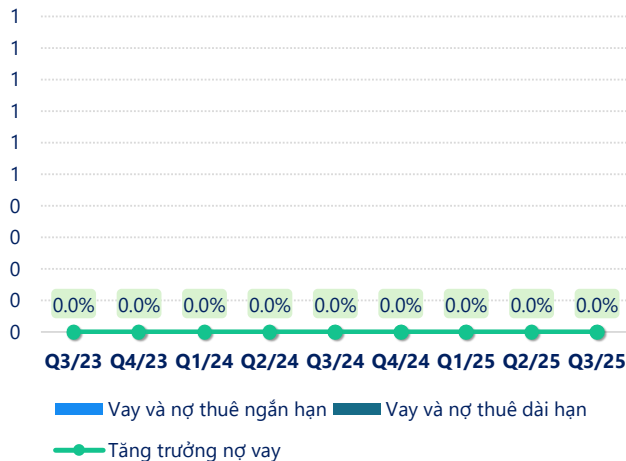
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

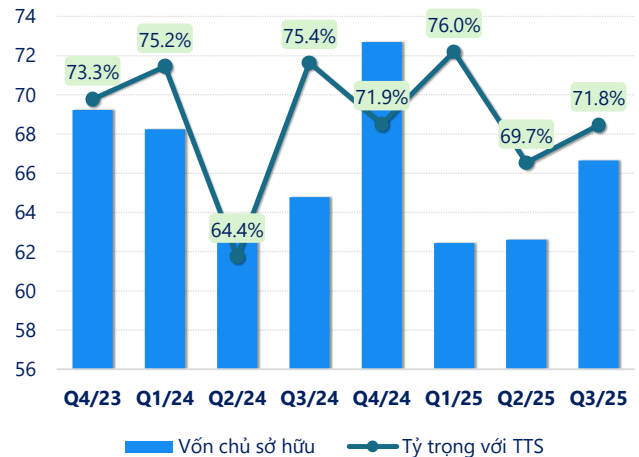
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

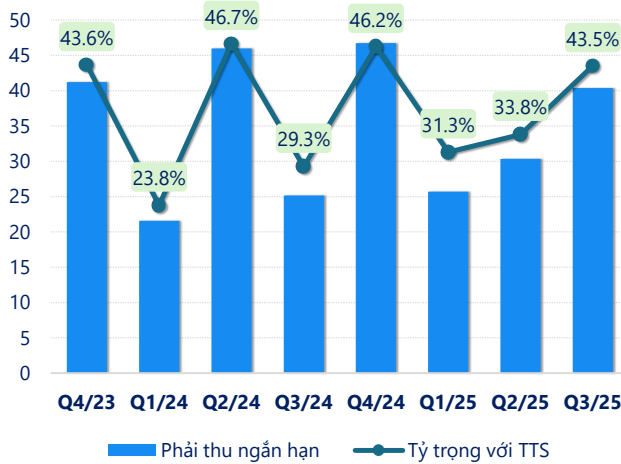
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



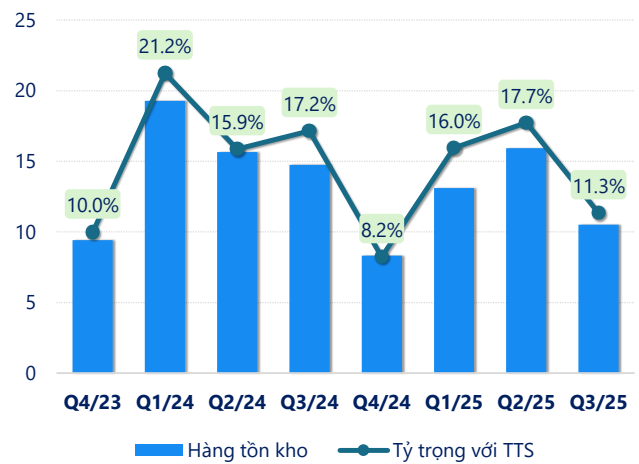
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


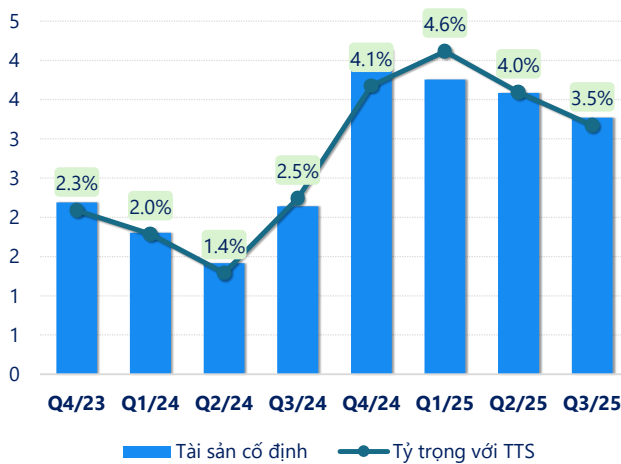
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


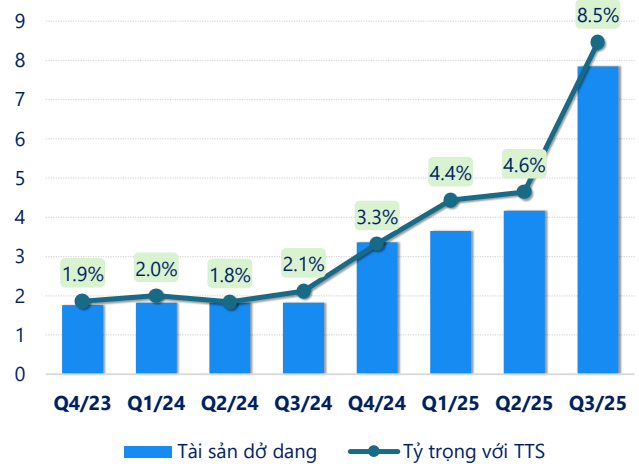
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

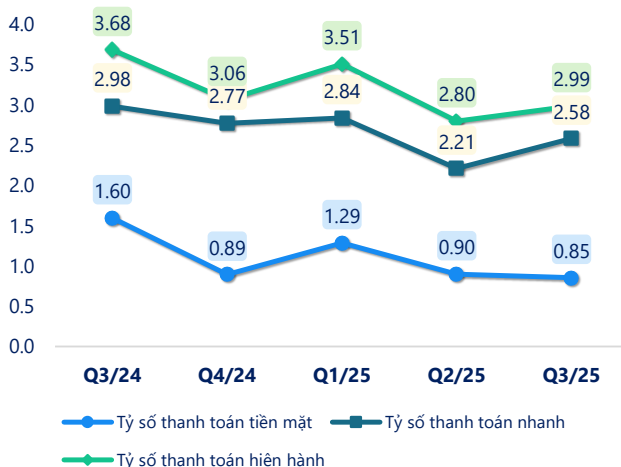
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

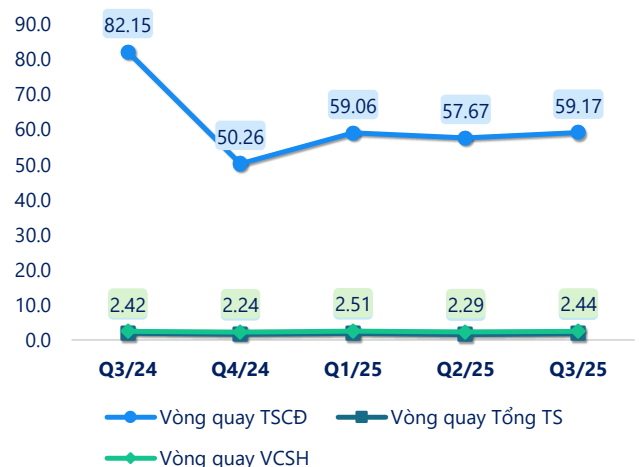
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	85.9	101	82.2	89.8	92.8
Tài sản ngắn hạn	77.5	86.7	68.8	75.8	77.7
Tiền và tương đương tiền	33.6	25.3	25.2	24.3	22.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.18	3.24	3.24	3.31	3.31
Phải thu ngắn hạn	25.1	46.7	25.7	30.3	40.4
Hàng tồn kho	14.7	8.32	13.1	15.9	10.5
Tài sản ngắn hạn khác	0.90	3.14	1.50	1.87	1.28
Tài sản dài hạn	8.41	14.4	13.4	14.0	15.1
Phải thu dài hạn	0.48	0.59	0.59	0.59	0.54
Tài sản cố định	2.14	4.13	3.76	3.59	3.27
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.82	3.36	3.65	4.17	7.85
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.96	6.33	5.42	5.67	3.42
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	21.2	28.4	19.7	27.2	26.1
Nợ ngắn hạn	21.0	28.3	19.6	27.1	26.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	10.6	16.6	6.94	10.0	10.5
Nợ dài hạn	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	64.8	72.7	62.4	62.6	66.6
Vốn chủ sở hữu	64.8	72.7	62.4	62.6	66.6
Vốn điều lệ	39.0	39.0	39.0	39.0	39.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)